



xuǎn zé xìng

选择性

noun · selectivity

Example Sentences

Zhè gè kǎo shì yǒu xuǎn zé xìng

这个考试有选择性。

This exam is selective.

Xuǎn zé xìng jì yì huì yǐng xiǎng pàn duàn

选择性记忆会影响判断。

Selective memory can affect judgment.

Trace each character, then write the word on your own.

选	选	选	选	选	选	选	选	选	选	选
选										
择	择	择	择	择	择	择	择	择	择	择
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性